

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.236.912.403.372	1.244.669.871.657
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	341.938.328.395	429.629.470.696
1	Tiền	111		166.938.328.395	179.629.470.696
2	Các khoản tương đương tiền	112		175.000.000.000	250.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.650.191.669	736.448.974.133
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5	254.363.446.045	569.304.808.193
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	20.204.530.861	122.527.699.870
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.097.996.775	46.649.977.184
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(3.015.782.012)	(2.033.511.114)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	9	544.768.559.190	71.397.238.151
1	Hàng tồn kho	141		545.886.370.047	72.515.049.008
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.117.810.857)	(1.117.810.857)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		45.555.324.118	7.194.188.677
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.864.158.394	7.194.188.677
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.291.022.036	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		400.143.688	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		217.897.420.499	230.710.269.864
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.554.468.691	1.554.468.691
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7	1.554.468.691	1.554.468.691
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		122.787.541.125	128.131.519.684
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	42.552.111.176	47.035.477.167
-	- Nguyên giá	222		192.101.647.645	191.519.523.209
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149.549.536.469)	(144.484.046.042)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	80.235.429.949	81.096.042.517
-	- Nguyên giá	228		87.623.586.394	87.623.586.394
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.388.156.445)	(6.527.543.877)

III	Bất động sản đầu tư	230	13	8.863.515.612	9.212.427.816
-	Nguyên giá	231		18.714.920.748	18.714.920.748
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.851.405.136)	(9.502.492.932)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		325.560.312	8.414.620.502
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	325.560.312	8.414.620.502
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	66.197.264.309	66.374.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.374.000.000	66.374.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(176.735.691)	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		18.169.070.450	17.023.233.171
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.169.070.450	17.023.233.171
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.454.809.823.871	1.475.380.141.521
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		816.529.063.877	819.159.961.178
I	Nợ ngắn hạn	310		809.475.993.136	813.702.838.897
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	269.966.612.436	402.157.212.135
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	69.344.216.963	30.354.005.938
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.448.914.316	13.412.213.374
4	Phải trả người lao động	314		6.926.649.269	21.083.923.854
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	52.995.815.137	39.489.067.583
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.659.855.813	7.851.015.856
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	67.876.528.658	42.512.913.037
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	325.808.748.956	252.585.117.949
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.008.741.207	1.008.542.097
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.439.910.381	3.248.827.074
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		7.053.070.741	5.457.122.281
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	20	1.422.592.790	286.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.630.477.951	5.171.122.281
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		638.280.759.994	656.220.180.343

I	Vốn chủ sở hữu	410	22	638.280.759.994	656.220.180.343
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217.002.863.030	234.942.283.379
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		198.859.561.137	203.838.025.963
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.143.301.893	31.104.257.416
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.454.809.823.871	1.475.380.141.521

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



LÊ THANH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	286.575.501.773	688.970.398.267	475.228.974.342	789.363.565.522
2. Các khoản giảm trừ	02	24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		286.575.501.773	688.970.398.267	475.228.974.342	789.363.565.522
4. Giá vốn hàng bán	11	25	256.731.252.984	636.975.370.468	408.895.199.984	713.952.458.478
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		29.844.248.789	51.995.027.799	66.333.774.358	75.411.107.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.189.349.818	3.931.525.881	8.708.745.642	4.455.346.791
7. Chi phí tài chính	22	27	(2.341.874.885)	6.232.191.413	9.678.213.483	9.619.657.444
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.772.829.120	2.662.522.338	3.789.616.562	5.446.241.087
8. Chi phí bán hàng	24	28	14.841.967.904	14.835.926.614	27.495.602.310	24.358.102.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	13.954.565.420	12.311.100.006	25.360.698.364	21.191.926.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.578.940.168	22.547.335.647	12.508.005.843	24.696.766.613
11. Thu nhập khác	31		8.916.045.941	8.139.270.479	9.604.610.451	8.879.475.193
12. Chi phí khác	32		929.882.262	12.978.799.651	962.412.518	12.999.110.651
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.986.163.679	(4.839.529.172)	8.642.197.933	(4.119.635.458)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.565.103.847	17.707.806.475	21.150.203.776	20.577.131.155
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.121.539.771	3.261.001.554	3.006.901.883	3.840.368.285
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		13.443.564.076	14.446.804.921	18.143.301.893	16.736.762.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		418	449	564	520
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025
Tổng giám đốc

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

NGUYỄN NGỌC SƠN

LÊ THANH SƠN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.150.203.776	20.577.131.155
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.875.015.199	7.418.906.821
- Các khoản dự phòng	03		1.677.049.422	1.148.947.071
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.634.536.041	(1.588.686.841)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.600.719.209)	(1.322.092.501)
- Chi phí lãi vay	06		3.789.616.562	5.446.241.087
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.525.701.791	31.680.446.792
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		390.231.646.306	(173.790.209.619)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(473.371.321.039)	(128.937.956.096)
- (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(80.114.092.320)	262.303.718.255
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		2.184.193.004	(584.444.258)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.819.976.083)	(5.052.815.468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.767.541.017)	(5.014.765.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.770.041.999)	(6.422.818.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142.901.431.357)	(25.818.844.460)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		6.906.935.754	(1.149.084.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.032.884.550	1.322.092.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.939.820.304	173.007.601
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		396.283.815.656	428.971.557.222
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(323.060.184.649)	(343.271.657.655)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.967.669.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.255.961.707	85.699.899.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(87.705.649.346)	60.054.062.708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		429.629.470.696	97.331.602.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.507.045	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		341.938.328.395	157.385.664.766

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ THANH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Quý 2 Năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 20 vào ngày 10/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 30/06/2025 là 296 người (tại ngày 31/12/2024 là 282 người)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Cổng thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán phụ thuộc

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 30/06/2025 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	166.938.328.395	179.629.470.696
Các khoản tương đương tiền (i)	175.000.000.000	250.000.000.000
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.		
<u>Cộng</u>	<u>341.938.328.395</u>	<u>429.629.470.696</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	102.464.505.635	336.211.705.147
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	13.381.341.897	67.589.967.844
Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTVN	20.184.378.610	20.691.386.610
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	23.665.675.726	52.624.045.546
Tổng Công ty Truyền Thông	3.620.671.545	83.153.954
Văn phòng Ủy ban Dân tộc	263.110.516	7.438.834.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ mạng	1.136.110.420	5.342.711.220
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	-	8.580.008.800
Cục Bưu điện Trung Ương	-	6.184.232.492
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	6.057.660.100
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực Miền Bắc - Chi nhánh tổng công ty Điện lực miền Bắc	-	8.820.000
Cục Thuế	32.694.742.800	-
Các đối tượng khác	56.952.908.896	58.492.282.480
Cộng	254.363.446.045	569.304.808.193

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY TNHH TRÍ TUỆ SỐ VIỆT VDC	3.600.982.782	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	4.502.846.640	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật	4.748.917.600	-
Công ty Cổ phần Cơ điện WinPower	3.003.000.000	-
Pay orbit pty ltd	-	120.920.608.860
Các đối tượng khác	4.348.783.839	1.607.091.010
Cộng	20.204.530.861	122.527.699.870

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác	33.097.996.775	46.649.977.184
Lãi dự thu	-	406.575.341
Tạm ứng	1.824.060.432	1.532.780.494
Ký cược, ký quỹ	133.461.712	127.264.352
Thu hộ từ hoạt động đại lý xổ số Vietlott	30.100.787.633	22.692.177.265
Phải thu từ VDC	-	12.633.753.798
Phải thu từ tiền cổ tức 2024 của HTEs	-	8.189.600.000
Các khoản phải thu khác	1.039.686.998	1.067.825.934
Phải thu dài hạn	1.554.468.691	1.554.468.691
Ký cược, ký quỹ	1.554.468.691	1.554.468.691
Cộng	34.652.465.466	48.204.445.875

8. NỢ XẤU

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại 365 Việt Nam	60.720.000	-	60.720.000	-	(60.720.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Tiến	1.573.192.664	-	1.573.192.664	-	(1.573.192.664)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới ANCO	399.598.450	-	399.598.450	-	(399.598.450)
Trung tâm Kinh doanh VNPT Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	982.270.898				
Cộng	3.015.782.012	-	2.033.511.114	-	(2.033.511.114)

(i) Số dự phòng phải thu khó đòi trích lập theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>1. Hàng tồn kho</u>	<u>545.886.370.047</u>	<u>72.515.049.008</u>
Hàng mua đang đi đường	-	0
Nguyên liệu, vật liệu	374.668.729	374.668.729
Công cụ, dụng cụ	40.813.330	42.245.261
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	514.809.082.479	45.809.396.244
Thành phẩm	163.085.448	163.085.448
Hàng hóa	30.498.720.061	26.125.653.326
<u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u>	<u>(1.117.810.857)</u>	<u>(1.117.810.857)</u>
<u>Cộng</u>	<u>544.768.559.190</u>	<u>71.397.238.151</u>

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Ngắn hạn</u>	<u>3.864.158.394</u>	<u>7.194.188.677</u>
Chi phí chờ kết chuyển	3.864.158.394	7.194.188.677
<u>Dài hạn</u>	<u>18.169.070.450</u>	<u>17.023.233.171</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm)	18.169.070.450	17.023.233.171

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu kỳ	27.067.048.716	60.662.514.590	18.045.836.733	19.584.713.641	66.159.409.529	191.519.523.209
Mua sắm thiết bị				1.182.124.436		1.182.124.436
Xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Thanh lý, nhượng bán			600.000.000			600.000.000
Số cuối kỳ	27.067.048.716	60.662.514.590	17.445.836.733	20.766.838.077	66.159.409.529	192.101.647.645
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	15.818.720.494	34.954.338.743	11.205.321.266	18.854.829.713	63.650.835.826	144.484.046.042
Trích khấu hao	443.420.730	3.516.976.440	791.757.294	179.631.190	733.704.773	5.665.490.427
Thanh lý, nhượng bán			600.000.000			600.000.000
Số cuối kỳ	16.262.141.224	38.471.315.183	11.397.078.560	19.034.460.903	64.384.540.599	149.549.536.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	10.804.907.492	22.191.199.407	6.048.758.173	1.732.377.174	1.774.868.930	42.552.111.176
Số đầu kỳ	11.248.328.222	25.708.175.847	6.840.515.467	729.883.928	2.508.573.703	47.035.477.167

6.875.015.199

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND
Cộng

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
Xây dựng cơ bản hoàn thành			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	6.527.543.877	-	6.527.543.877
Trích khấu hao	860.612.568		860.612.568
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	7.388.156.445	-	7.388.156.445
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	7.031.194.493	74.064.848.024	81.096.042.517
Số cuối kỳ	6.170.581.925	74.064.848.024	80.235.429.949

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa,
vật kiến trúc
Cộng

NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	18.714.920.748	18.714.920.748
Xây dựng cơ bản hoàn thành		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ	18.714.920.748	18.714.920.748
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	9.502.492.932	9.502.492.932
Trích khấu hao	348.912.204	348.912.204
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ	9.851.405.136	9.851.405.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	9.212.427.816	9.212.427.816
Số cuối kỳ	8.863.515.612	8.863.515.612

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	325.560.312	8.414.620.502
Dự án MobileID cho Vinaphone	-	8.315.334.449
Công trình khác	325.560.312	99.286.053

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (i)</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (i)</u>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	66.374.000.000	(176.735.691)	66.197.264.309	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	(176.735.691)	66.197.264.309	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	8.049.000.000	-	8.049.000.000	8.049.000.000	-	8.049.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000	(176.735.691)	22.323.264.309	22.500.000.000	-	22.500.000.000

(i) (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2025 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền BQ nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ KT VT HN	TP Hà Nội	10%	10%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP HCM	18,88%	18,88%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	TP HCM	15%	15%	Công nghệ thông tin

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán ngắn hạn	269.966.612.436	402.157.212.135
Cty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học SUN VIỆT	4.371.017.556	4.371.017.556
Ciena Communications, Inc.	1.891.105.398	64.983.265.772
HUAWEI International PTE LTD	131.724.054.770	224.206.346.168
NUTEK TELECOM	9.699.302.689	5.286.355.748
Công ty TNHH MTV HN DOTNET	31.953.048.753	
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam	28.102.500	25.171.946.893
AVENO PTY LTD	9.980.772.430	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thanh Vinh	13.637.230.059	-
Trung tâm Dịch vụ số MobiFone - CN Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	3.829.448.000	17.758.390.424
Ericsson AB	29.976.428.345	-
Các đối tượng khác	32.876.101.936	45.779.775.419

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	69.344.216.963	30.354.005.938
TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	21.824.644.181	-
Tổng Cục Thuế	-	12.736.289.940
Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam	14.556.985.734	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật số Việt	28.328.478.784	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	10.969.377.300
Cục Bưu điện Trung Ương	2.272.327.806	-
Đối tượng khác	2.361.780.458	6.648.338.698

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.448.914.316	13.412.213.374
Thuế GTGT phải nộp	-	3.839.953.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.006.901.883	4.767.541.017
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.017.769
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.442.012.433	4.767.701.388

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	52.995.815.137	39.489.067.583
Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án	52.982.872.773	39.445.765.698
Trích trước chi phí lãi vay	12.942.364	43.301.885

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	67.876.528.658	42.512.913.037
Kinh phí công đoàn	2.935.460.265	2.755.489.689
Bảo hiểm xã hội	812.292.827	-
Bảo hiểm y tế	126.772.366	-
Bảo hiểm thất nghiệp	64.738.747	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	139.550.000	861.902.915
Tạm ứng	1.507.993.681	915.119.134
Cổ tức phải trả	1.365.882.194	1.148.551.494
Các khoản phải trả khác	60.923.838.578	36.831.849.805
Dài hạn	1.422.592.790	286.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn	1.422.592.790	286.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Giảm	Tăng	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	252.585.117.949	323.060.184.649	396.283.815.656	325.808.748.956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	164.628.133.736	199.628.133.736	247.881.584.126	212.881.584.126
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)- CN Hai Bà Trưng (iii)	36.560.981.658	36.560.981.658	87.927.164.830	87.927.164.830
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (iv)	33.158.476.395	33.158.476.395	-	-
	18.237.526.160	53.712.592.860	60.475.066.700	25.000.000.000

- (i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 23/03/2025 với hạn mức là 820.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-240352/HĐCTD.CRC ký ngày 14/10/2024 với hạn mức: 600.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.
- (iii) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 800362123 ký ngày 26/12/2023 với hạn mức là 100.000.000.000 VND, thời hạn 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.
- (iv) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/204/HĐTD ký ngày 08/10/2024 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	221.800.822.639		643.078.719.603
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.104.257.416		31.104.257.416
Trả cổ tức	-	-	-	-	(16.092.500.000)		(16.092.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(1.420.767.008)		(1.420.767.008)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(449.529.668)		(449.529.668)
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	234.942.283.379		656.220.180.343
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	18.143.301.893		18.143.301.893
Trả cổ tức	-	-	-	-	(32.185.000.000)		(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(2.961.125.306)		(2.961.125.306)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(936.596.936)		(936.596.936)
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	217.002.863.030		638.280.759.994
Ghi chú:							

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ đông tổ chức	105.369.630.000	103.626.480.000
- Cổ đông cá nhân	216.480.370.000	218.223.520.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Cổ tức

Công ty đã thực tế chi trả cổ tức đến 30/06/2025 cho các cổ đông với tổng số tiền là: 31.967.669.300 VND.

23. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Doanh thu bán hàng hóa	389.309.328.743	686.342.577.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.919.645.599	103.020.987.925
Cộng	475.228.974.342	789.363.565.522

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	352.087.433.408	649.439.904.702
Giá vốn dịch vụ	56.807.766.576	64.512.553.776
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	408.895.199.984	713.952.458.478

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Lãi tiền gửi	4.437.509.209	381.062.501
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.358.026.433	3.133.254.290
Cổ tức được chia	2.913.210.000	941.030.000
Cộng	8.708.745.642	4.455.346.791

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Lãi tiền vay	3.789.616.562	5.446.241.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.066.734.027	3.044.697.714
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	1.821.862.894	(1.802.976.000)
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính		2.931.694.643
Cộng	9.678.213.483	9.619.657.444

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
Chi phí nhân viên	9.458.443.458	7.213.597.148
Chi phí vật liệu quản lý	66.813	
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.773.258	32.222.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	971.187.000	1.320.891.888
Chi phí bảo hành	7.707.672.593	7.944.853.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.337.654	959.245.554
Chi phí bằng tiền khác	8.456.121.534	6.887.291.842
Cộng	27.495.602.310	24.358.102.910

Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
Chi phí nhân viên quản lý	14.157.756.633	10.813.279.142
Chi phí vật liệu quản lý	5.675.904	10.650.952
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.168.182	168.860.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	691.768.488	467.507.166
Thuế, phí và lệ phí	590.230.966	513.403.536
Chi phí dự phòng	982.270.898	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.488.544	1.936.547.651
Chi phí bằng tiền khác	6.282.338.749	7.281.678.058
Cộng	25.360.698.364	21.191.926.868

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
Lợi nhuận trước thuế	21.150.203.776	20.577.131.155
1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6.115.694.360)	(1.375.289.726)
(Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này	1.014.561.637	384.797.977
Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước	(611.460.903)	(1.016.294.450)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(6.702.826.562)	(941.030.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	184.031.468	197.236.747
2. Thu nhập chịu thuế	15.034.509.416	19.201.841.429
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.006.901.883	3.840.368.285
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.006.901.883	3.840.368.285

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty đến 30/06/2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)
Công ty cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Văn; Nguyễn Thế Thịnh_ miễn nhiệm Thành viên HĐQT của CTIN từ ngày 29/04/2025) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
Công ty Cổ phần KASATI	Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Văn_ từ nhiệm Thành viên HĐQT Kasati từ ngày 23/04/2025)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2024-30/06/2024</u>
* Các giao dịch trong kỳ		
Bán hàng	183.138.170.354	641.934.557.056
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	181.647.625.746	640.845.695.519
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	266.228.600	12.500.000
Công ty Cổ phần ITTA	669.490.540	533.698.302
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	554.825.468	22.781.625
Công ty Cổ phần KASATI		519.881.610
Mua hàng	4.207.838.882	3.166.987.772
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	3.367.832.161	1.846.051.364
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	583.255.582	219.307.691
Công ty Cổ phần ITTA	250.866.139	501.285.590
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	5.885.000	66.644.825
Công ty Cổ phần KASATI		533.698.302
Cổ tức đã trả	10.117.108.000	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	10.117.108.000	
Cổ tức nhận được	2.188.800.000	377.600.000
Công ty Cổ phần ITTA	188.800.000	377.600.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	2.000.000.000	
* Số dư với các bên liên quan	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu	117.664.167.850	366.687.908.086
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	116.278.618.842	364.777.676.116
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt		
Công ty Cổ phần ITTA	1.300.106.337	1.544.757.514
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	18.619.536	2.851.200
Công ty Cổ phần KASATI	66.823.135	362.623.256
Các khoản phải trả	1.627.465.283	1.647.483.413
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	1.116.395.601	357.777.336
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	225.598.800	111.176.801
Công ty Cổ phần ITTA	271.720.882	335.374.258
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	13.750.000	843.155.018
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
	<u>Từ ngày</u>	<u>Từ ngày</u>
	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.314.546.668	1.472.280.000

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Tổng Giám đốc



LÊ THANH SƠN

INTERIM BALANCE SHEET
AS AT 30 JUNE 2025

Unit: dong

	Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
	1	2	3	4	5
A	CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		1.236.912.403.372	1.244.669.871.657
I	Cash and cash equivalents	110	4	341.938.328.395	429.629.470.696
1	Cash	111		166.938.328.395	179.629.470.696
2	Cash equivalents	112		175.000.000.000	250.000.000.000
II	Short-term financial investments	120		-	-
1	Trading securities	121		-	-
2	Provision for diminution in value of trading securities	122		-	-
3	Held-to-maturity investments	123		-	-
III	Short-term receivables	130		304.650.191.669	736.448.974.133
1	Short-term accounts receivable	131	5	254.363.446.045	569.304.808.193
2	Short-term advances to suppliers	132	6	20.204.530.861	122.527.699.870
3	Short-term inter-company receivables	133		-	-
4	Construction contract receivables based on progress	134		-	-
5	Receivable from short-term loans	135		-	-
3	Other short-term receivables	136	7	33.097.996.775	46.649.977.184
4	Provision for doubtful short-term debts (*)	137	8	(3.015.782.012)	(2.033.511.114)
5	Deficient assets pending resolution	139		-	-
IV	Inventories	140	9	544.768.559.190	71.397.238.151
1	Inventories	141		545.886.370.047	72.515.049.008
2	Provision for devaluation in inventories (*)	149		(1.117.810.857)	(1.117.810.857)
V	Other short-term assets	150		45.555.324.118	7.194.188.677
1	Short-term prepaid expenses	151	10	3.864.158.394	7.194.188.677
2	Value added tax deductibles	152		41.291.022.036	-
3	Taxes and other receivables from State budget	153		400.143.688	-
4	Transactions to buy, resell government bonds	154		-	-
5	Other short-term assets	155		-	-
B	NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		217.897.420.499	230.710.269.864
I	Long-term receivables	210		1.554.468.691	1.554.468.691
1	Long-term receivables from customers	211		-	-
2	Long-term advances to suppliers	212		-	-
3	Business capital in dependent units	213		-	-
4	Long-term inter-company receivables	214		-	-
5	Receivable from long-term loans	215		-	-
1	Other long-term receivables	216	7	1.554.468.691	1.554.468.691
7	Provision for doubtful long-term debt (*)	219		-	-
II	Fixed assets	220		122.787.541.125	128.131.519.684
1	Tangible fixed assets	221	11	42.552.111.176	47.035.477.167
-	Cost	222		192.101.647.645	191.519.523.209
-	Accumulated depreciation (*)	223		(149.549.536.469)	(144.484.046.042)
2	Finance leases fixed assets	224		-	-
-	Cost	225		-	-
-	Accumulated depreciation (*)	226		-	-
2	Intangible fixed assets	227	12	80.235.429.949	81.096.042.517
-	Cost	228		87.623.586.394	87.623.586.394
-	Accumulated depreciation (*)	229		(7.388.156.445)	(6.527.543.877)

III	Investment Property	230	13	8.863.515.612	9.212.427.816
-	Cost	231		18.714.920.748	18.714.920.748
-	Accumulated depreciation (*)	232		(9.851.405.136)	(9.502.492.932)
IV	Long-term assets in progress	240		325.560.312	8.414.620.502
1	Long-term works in progress	241		-	-
1	Construction in progress	242	14	325.560.312	8.414.620.502
V	Long-term financial investments	250	15	66.197.264.309	66.374.000.000
1	Investment in subsidiaries	251		-	-
2	Investment in joint ventures, associates	252		-	-
1	Investments in other entities	253		66.374.000.000	66.374.000.000
2	Provision for diminution in value of long-term financial investments (*)	254		(176.735.691)	-
5	Long-term investments held to maturity	255		-	-
VI	Other long-term assets	260		18.169.070.450	17.023.233.171
1	Long-term prepaid expenses	261	10	18.169.070.450	17.023.233.171
2	Deferred income tax assets	262		-	-
3	Long-term equipment, spare parts for replacement	263		-	-
4	Other non-current assets	268		-	-
5	Goodwill	269		-	-
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1.454.809.823.871	1.475.380.141.521
	RESOURCES	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
C	LIABILITIES (300=310+330)	300		816.529.063.877	819.159.961.178
I	Current liabilities	310		809.475.993.136	813.702.838.897
1	Trade payables	311	16	269.966.612.436	402.157.212.135
2	Short-term advance from customers	312	17	69.344.216.963	30.354.005.938
3	Taxes and amount payables to the State budget	313	18	7.448.914.316	13.412.213.374
4	Payables to employees	314		6.926.649.269	21.083.923.854
5	Short-term accrued expenses	315	19	52.995.815.137	39.489.067.583
6	Short-term inter-company payables	316		-	-
7	Construction contract payables based on progress billings	317		-	-
6	Short-term unrealized revenues	318		4.659.855.813	7.851.015.856
7	Other current payables	319	20	67.876.528.658	42.512.913.037
8	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	21	325.808.748.956	252.585.117.949
9	Provision for short-term payables	321		1.008.741.207	1.008.542.097
10	Bonus and welfare funds	322		3.439.910.381	3.248.827.074
13	Price Stabilization Fund	323		-	-
14	Transactions to buy, resell government bonds	324		-	-
II	Long-term liabilities	330		7.053.070.741	5.457.122.281
1	Long-term trade payables	331		-	-
2	Long-term advance from customers	332		-	-
3	Long-term accrued expenses	333		-	-
4	Inter-company payables on capital	334		-	-
5	Long-term payables to inter-company	335		-	-
6	Long-term unrealized revenues	336		-	-
1	Other long-term payables	337	20	1.422.592.790	286.000.000
8	Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		-	-
9	Convertible bonds	339		-	-
10	Preferred shares	340		-	-
11	Deferred income tax liabilities	341		-	-
2	Provision for long-term payables	342		5.630.477.951	5.171.122.281
13	Science and technology development fund	343		-	-
D	OWNERS' EQUITY (400=410+430)	400		638.280.759.994	656.220.180.343

I	Owners' equity	410	22	638.280.759.994	656.220.180.343
1	Owners' invested capital	411		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Common shares with voting rights	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Preferred shares	411b		-	-
2	Capital surplus	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3	Convertible bonds option	413		-	-
4	Other owner's capital	414		-	-
5	Treasury stocks	415		-	-
6	Assets revaluation difference	416		-	-
7	Foreign exchange difference	417		-	-
3	Investment and development funds	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9	Business arrangements support fund	419		-	-
10	Other owner's funds	420		-	-
4	Retained earnings	421		217.002.863.030	234.942.283.379
-	Accumulated retained earnings of previous year	421a		198.859.561.137	203.838.025.963
-	Retained earnings of the current year	421b		18.143.301.893	31.104.257.416
12	Construction capital sources	422		-	-
13	Non-controlling interests	429		-	-
II	Other resources, and funds	430		-	-
1	Funds	431		-	-
2	Funds for fixed assets acquisition	432		-	-
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1.454.809.823.871	1.475.380.141.521

Preparer



NGUYEN THI THU HUONG

Chief Accountant



NGUYEN NGOC SON

Hanoi, Dated

28/07/2025

General Director



LE THANH SON

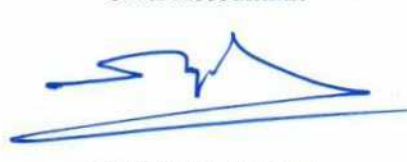
INTERIM INCOME STATEMENT
(Full form)
2nd Quarter 2025

ITEMS	Code	Note	2nd Quarter		Accumulated from the beginning of the year	
			Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from sales of goods and services rendered	01	23	286.575.501.773	688.970.398.267	475.228.974.342	789.363.565.522
2. Deductions	02	24	-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10=01- 02)	10		286.575.501.773	688.970.398.267	475.228.974.342	789.363.565.522
4. Cost of goods sold	11	25	256.731.252.984	636.975.370.468	408.895.199.984	713.952.458.478
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11)	20		29.844.248.789	51.995.027.799	66.333.774.358	75.411.107.044
6. Financial income	21	26	4.189.349.818	3.931.525.881	8.708.745.642	4.455.346.791
7. Financial expenses	22	27	(2.341.874.885)	6.232.191.413	9.678.213.483	9.619.657.444
- In which: Interest expense	23		2.772.829.120	2.662.522.338	3.789.616.562	5.446.241.087
8. Selling expenses	24	28	14.841.967.904	14.835.926.614	27.495.602.310	24.358.102.910
9. General and administrative expenses	25	28	13.954.565.420	12.311.100.006	25.360.698.364	21.191.926.868
10. Net operating profit	30		7.578.940.168	22.547.335.647	12.508.005.843	24.696.766.613
11. Other income	31		8.916.045.941	8.139.270.479	9.604.610.451	8.879.475.193
12. Other expenses	32		929.882.262	12.978.799.651	962.412.518	12.999.110.651
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		7.986.163.679	(4.839.529.172)	8.642.197.933	(4.119.635.458)
14. Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		15.565.103.847	17.707.806.475	21.150.203.776	20.577.131.155
15. Current corporate income tax expense	51	29	2.121.539.771	3.261.001.554	3.006.901.883	3.840.368.285
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		13.443.564.076	14.446.804.921	18.143.301.893	16.736.762.870
18. Basic earnings per share	70		418	449	564	520
19. Diluted earnings per share (*)	71		-	-	-	-

Preparer


NGUYEN THI THU HUONG

Chief Accountant


NGUYEN NGOC SON



Hà Nội, date 28/07/ 2025
General Director


LE THANH SON

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
As at 30 June 2025

Unit: VND

Items	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year	
			Curent year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash Flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		21.150.203.776	20.577.131.155
2. Adjustment for:			-	-
- Depreciation and amortisation of fixed assets, investment property	02		6.875.015.199	7.418.906.821
- Provisions	03		1.677.049.422	1.148.947.071
- (Gain) loss foreign exchange rate differences upon revaluation of monetary	04		3.634.536.041	(1.588.686.841)
- (Gain), loss from investing activities	05		(7.600.719.209)	(1.322.092.501)
- Interest expense	06		3.789.616.562	5.446.241.087
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before movements in working capital	08		29.525.701.791	31.680.446.792
- (Increase), decrease in receivables	09		390.231.646.306	(173.790.209.619)
- (Increase), decrease in inventories	10		(473.371.321.039)	(128.937.956.096)
- (Increase), decrease in payables (accrual for interest expense and Corporate Income Tax payable not included)	11		(80.114.092.320)	262.303.718.255
- (Increase), decrease in accrued expenses	12		2.184.193.004	(584.444.258)
- (Increase), decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(3.819.976.083)	(5.052.815.468)
- Corporate income tax paid	15		(4.767.541.017)	(5.014.765.281)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17		(2.770.041.999)	(6.422.818.785)
Net cashflow used in operating activities	20		(142.901.431.357)	(25.818.844.460)
II. Cash Flows from investing activities			-	-
1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets and other long-term assets	21		6.906.935.754	(1.149.084.900)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		-	-
5. Investment in other entities	25		-	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26		-	-
7. Interest income received, dividends received	27		7.032.884.550	1.322.092.501
Net cashflow used in investing activities	30		13.939.820.304	173.007.601
III. Cash Flows from financing activities			-	-
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31		-	-
2. Capital withdrawals, buying treasury shares	32		-	-
3. Proceeds from short-term borrowings	33		396.283.815.656	428.971.557.222
4. Repayment of borrowings	34		(323.060.184.649)	(343.271.657.655)
5. Repayment of obligations under finance leased	35		-	-
6. Dividends paid	36		(31.967.669.300)	-
Net cashflow used in financing activities	40		41.255.961.707	85.699.899.567
Net cash inflows/(outflows) in the period (50 = 20+30+40)	50		(87.705.649.346)	60.054.062.708
Cash at beginning of the period	60		429.629.470.696	97.331.602.058
Effects of changes in foreign exchange rate	61		14.507.045	-
Cash at end of the period (70 = 50+61+61)	70		341.938.328.395	157.385.664.766

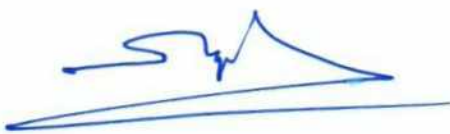
Preparer

Chief Accountant

Hanoi, Dated 28/07/2025
General Director



NGUYEN THI THU HUONG



NGUYEN NGOC SON



LE THANH SON

NOTES TO SELECTED INTERIM FINANCIALS STATEMENT

2nd Quarter 2025

1. GENERAL INFORMATION

Ownership

Joint Stock Company for Telecoms and Informatics (the "Company") is established under the Certificate of business registration of Joint Stock Company - No. 0100683374 by Ha Noi Department of Planning and Investment dated 12 December 2001, changed the 20th time on 10 February 2025.

The charter capital of the Company is 321,850,000,000 VND.

Total employees of the Company

The total number of employees in the Company as at 30 June 2025 is 296 people (as at 31 December 2024 is 282 people)

Line of business

- Manufacturing of communication equipment;
- Repair of communication equipment;
- Repair of computers and peripherals;
- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts. Details: Wholesale of machinery, electrical equipment, electrical materials (generators, electric motors, electric wires and other equipment used in electrical circuits);
- Installation of electrical systems;
- Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components;
- Other education not elsewhere classified: Training in telecommunications and information technology;
- Other professional, scientific and technological activities not elsewhere classified: Consulting services, technology transfer in the field of telecommunications, information technology, data center systems, equipment in the television industry, application of new technology to produce information and telecommunications equipment;
- Real estate business, land use rights owned, used or leased;
- Technical testing and analysis: Technical measurement services for telecommunications network quality management;
- Other telecommunications activities: Agents for business of internet and telecommunications application services, consulting services in the telecommunications field, providing services in the telecommunications field;
- Rental of motor vehicle;
- General support services: Providing services;
- Other manufacturing not elsewhere classified: manufacturing of protective equipment;
- Other specialized wholesale not elsewhere classified: Trading in protective equipment;
- Manufacturing of computers and computer peripherals: Investing in computer manufacturing, manufacturing in the field of informatics;
- Computer programming: Investing in the production of software products;
- Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;
- Computer consulting and computer system management: Consulting services in the field of informatics, providing services in the field of informatics;
- Other unclassified business support services: Business in the field of telecommunications and information technology including import and export of raw materials, supplies, equipment and synchronous systems in the field of telecommunications and information technology;
- Construction of other civil engineering works: Construction of telecommunications infrastructure, data center systems, Construction and installation of telecommunications works;
- Financial support services not classified elsewhere: Payment services.
- Rental of machinery, equipment and other tangible items: Rental services of telecommunications and information
- Research and experimental development of natural sciences and engineering: Providing information technology research services;
- Lottery, betting and gambling activities;

- Data processing, leasing and related activities (excluding network establishment and postal and telecommunications infrastructure business)
- Information portal (except for types of information prohibited by the State and press activities).

Main business

- Wholesale of electronic and telecommunication equipment and components;
- Rental of machinery, equipment and other tangible items: Rental services of telecommunication and information
- General support services: Providing services;
- Other remaining business support services not elsewhere classified: Business in the field of telecommunications and information technology including import and export of raw materials, supplies, equipment and synchronous systems in the field of telecommunications and information technology.

Business cycle

The business cycle of the Company is not exceeding 12 months.

Structure of the Company

Branch - Joint Stock Company for Telecoms and Informatics (Ho Chi Minh Branch): Dependent accounting.

Branch of Joint Stock Company for Telecoms and Informatics in Da Nang: Dependent accounting.

2. ACCOUNTING PERIOD, APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

Accounting period

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

This report is prepared for the period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

Applicable accounting standards and regimes

The Company applies the accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC on guiding the Enterprise Accounting Regime dated 22 December 2014, which has been amended and supplemented by the Ministry of Finance.

Comply with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regimes

The Board of General Directors is ensure that complied with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime and the current legal regulations relating to the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 and as well as the guiding implementation of Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance in relating to the preparation and presentation of interim financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following policies are the accounting policies applied by the Company in preparing the Interim Financial Statements:

Estimate

The preparation of the Interim Financial Statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and legal regulations relating to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Financial Statements as well as the reported amounts of revenue and expenses during the financial year.

Evaluation and recognition at fair value

According to the Accounting Law from 1 January 2018, including provisions on assessment and recognition at fair value, however, there are no specific instructions for this issue; Accordingly, the Board of General Directors has considered and applied as follows:

- a) *Financial instruments are recorded and revalued at fair value based on original cost minus provisions required to be set up (if any) in accordance with current regulations;*
- b) *Monetary items denominated in foreign currencies are valued at actual transaction exchange rates;*
- c) *For assets and liabilities (except for items a and b above), the Company has no basis to reliably determine the value, so the Company is recording at original cost.*

Financial Instrument

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, investments, customer receivables, other receivables and other assets.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. Financial liabilities of the Company include loans and borrowings, payable to suppliers, accrued expenses and other payables.

Revaluation after initial recognition

There is currently no requirement to identify the value of financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprises cash on hand, cash at banks (demand deposits), and short-term highly liquid investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Investment

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are controlled by the Company. The control is obtained when the Company has the ability to control the financial and operating policies of the investee enterprise so as to obtain economic benefits from the operation of this enterprise.

Investments in Associates and joint-venture

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee enterprise but not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries, joint-ventures and associates are initially recognized at initial cost. The Company recognizes in its interim income statement the distributions from the accumulated net profits of the investee arising after the date of investment. Other amounts received by the Company other than the distributions are considered as a recovery of investments and accounted for the decrease in value of the investments.

Investments in subsidiaries, joint-ventures and associates are presented in the Interim Balance Sheet at cost less provisions for impairment (if any). Provision for diminution in value of long-term investments in Associates are made in accordance with the Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance on "Guidelines for the provision and handling of provisions for devaluation of inventories, losses on investments, doubtful debts and warranties for products, goods, services, and construction works at enterprises".

Investments in equity of other companies

Other long-term investments include investments in shares with a ratio of less than 20% of the charter capital of the Joint Stock Company, other long-term investments are reflected at original cost. Provisions for devaluation of long-term investments are made in accordance with the Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance on "Guidelines for the provision and handling of provisions for devaluation of inventories, losses on investments, doubtful debts and warranties for products, goods, services, and construction works at enterprises".

Receivables and provision for doubtful debt

Receivables are presented in the Interim Financial Statements at the carrying amount of receivables from customers and other receivables, plus allowance for doubtful debts.

The provision for doubtful debts is made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. Accordingly, provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or receivables that the debtor is unlikely to be able to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost includes direct materials, direct labour and, where applicable, those overheads incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined on a weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price of inventory during the normal production and business minus the estimated costs to completion and the estimated costs necessary to consume them.

The perpetual method is used to record inventories

Provision for impairment of inventories is made in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. Accordingly, the Company is allowed to make provision for inventory price reduction for obsolete, damaged, or substandard inventory in cases where the actual value of the inventory is higher than the net realizable value at the end of the accounting period.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of these assets. For assets received as capital contribution, the Company depreciate based on the remaining value and useful life. The annual depreciation schedule is as follows:

	(Years)
Buildings and structures	06 - 25
Machinery and equipments	03 - 08
Transportation and transmit instruments	06
Office supplies	03 - 07
Other fixed assets	03 - 05

Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets include land use rights and computer software that determined at the initial costs less accumulated amortization. Land use rights are not determined deadline not be amortized. Computer software is amortized in line with the straight-line method

Construction in progress

Construction in progress presents the cost of repairment of fixed assets, as well as the cost of unfinished construction (including interest expenses suitable for relevant accounting policies of the Company). No depreciation is made on construction in progress until the relevant assets are completed and put into use.

Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses include costs pending transfer of tools, supplies, and small components that are expected to provide future economic benefits to the Company for a period of one year or more. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses and are recorded in the Interim Income Statement using the straight-line method over a maximum period of three years.

Liabilities

Liabilities are amounts that may be owed to suppliers or others. Liabilities are stated at their carrying amount.

Accrued expenses

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses during the year to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will make additional entries or reduce the expenses corresponding to the difference.

Accrued expenses payable during the period are expenses accrued in advance for the Company's projects.

Provision for payables

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are determined based on management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date. Provisions payable as at 30/06/2025 are provisions for equipment warranties and construction projects of the Company.

Capital

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

Funds is distributed under the Charter of the Company and the General Meeting of Shareholders.

Profit after tax is distributed to shareholders after an appropriation of funds is approved by the General Meeting of Shareholders.

Revenue

Sale of merchandise shall be recognized if it simultaneously meets the following five (5) conditions:

- (a) The enterprise has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;
- (b) The enterprise no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- (c) Turnover has been determined with relative certainty;
- (d) The enterprise has gained or will gain economic benefits from the good sale transaction; and
- (e) It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. In case that a transaction involves the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

Dividends and profit shared are recognized when the Company receive the notice of dividends or profit from the capital contribution.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are converted by the exchange rate at the date of the transaction. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the fiscal year end date are converted by the exchange rate at that date. Exchange differences arising are recorded in the consolidated income statement. Exchange gains resulting from revaluation of balances at the balance sheet date are not distributed to shareholders

Borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Income earned on the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of those assets.

Borrowing costs are recognized in the income statement when incurred.

Taxes

Corporate income tax represents the total value of current tax payable.

Current income tax is the tax amount is calculated on taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between accounting and tax, non-deductible expenses as well as adjusted income are not taxed and losses be transferred.

Tax settlement of the Company and its subsidiaries will be assessed by the Tax Department. Due to the application of laws and regulations on taxes for different incurred transactions, tax payable presented in the financial statements can be immediately changed according to the decision of the tax authorities.

Deferred income tax is the corporate income tax will pay or will be refunded by the temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for the purpose of preparing the financial statements and the basis to calculate income tax. Deferred income tax is recognized for all temporary differences tax. Deferred tax assets are only recognized when the certainty of future get the taxable profits to use those temporary deductible differences.

Deferred tax assets and deferred income tax payable is calculated at the estimated tax rates that is applied in the asset is realized or the liability is settled in accordance with the tax rates in effect at closing fiscal year. Deferred income tax is recognized in the income statement and record directly to equity when the tax relates to items directly to equity.

Deferred tax assets and deferred income tax payables are off set as follows the company has a legal right to offset between current income tax assets and current income taxes payable; and Deferred tax assets and deferred income tax payables are related to corporate income tax is administered by the same tax authority; For the same taxable company; or The Company intends to pay current income taxes and deferred tax assets on the basis of net assets or recovered asset at the same with the payment of liabilities for each of periods in future when the materiality of deferred income tax or

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Cash on hand, cash at bank	166.938.328.395	179.629.470.696
Cash equivalents (i)	175.000.000.000	250.000.000.000
(i) Deposits with terms of 3 months or less.		
<u>Total</u>	<u>341.938.328.395</u>	<u>429.629.470.696</u>

5. RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
VNPT NET corporation	102.464.505.635	336.211.705.147
Mobifone corporation	13.381.341.897	67.589.967.844
VNPT information technology company	20.184.378.610	20.691.386.610
Viettel group	23.665.675.726	52.624.045.546
Vnpt media corporation	3.620.671.545	83.153.954
Office of committee for ethnic affairs	263.110.516	7.438.834.000
Network technology service joint stock company	1.136.110.420	5.342.711.220
Board of investment and construction projects management	-	8.580.008.800
Department of central posts and telecommunications	-	6.184.232.492
MB bank	-	6.057.660.100
Northern power information technology company - Branch of northern power corporation	-	8.820.000
Tax department	32.694.742.800	-
Other customers	56.952.908.896	58.492.282.480
Total	<u>254.363.446.045</u>	<u>569.304.808.193</u>

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Tri Tue So Viet VDC company limited	3.600.982.782	-
LME Industrial Joint Stock Company	4.502.846.640	-
Consultant Equipment and Technical Services JSC	4.748.917.600	-
WinPower Electrical Mechanical Joint Stock Company	3.003.000.000	-
Pay orbit pty ltd	-	120.920.608.860
Other suppliers	4.348.783.839	1.607.091.010
Total	<u>20.204.530.861</u>	<u>122.527.699.870</u>

7. OTHER RECEIVABLES

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Other short-term receivables	33.097.996.775	46.649.977.184
Accrued interest	-	406.575.341
Advances	1.824.060.432	1.532.780.494
Collateral, deposits	133.461.712	127.264.352
Receivable from Vietlott lottery agency activities	30.100.787.633	22.692.177.265
Receivable from VDC	-	12.633.753.798
Devidend receivables 2024 from HTEs	-	8.189.600.000
Other receivables	1.039.686.998	1.067.825.934
Other long-term receivables	1.554.468.691	1.554.468.691
Collateral, deposits	1.554.468.691	1.554.468.691
Total	<u>34.652.465.466</u>	<u>48.204.445.875</u>

8. DOUBTFUL DEBTS

Unit: VND

<u>Company's name</u>	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>		<u>Allowance</u>
	<u>Historical cost</u>	<u>Recoverable</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Recoverable</u>	
365 Investment and Trading Joint Stock Company	60.720.000	-	60.720.000	-	(60.720.000)
Viet Tien Engineering Joint Stock Company	1.573.192.664	-	1.573.192.664	-	(1.573.192.664)
ANCO New Technology Development and Investment Company Limited	399.598.450	-	399.598.450	-	(399.598.450)
VNPT Dong Nai - VNPT Vinaphone Corporation	982.270.898	-	-	-	-
<u>Total</u>	<u>3.015.782.012</u>	<u>-</u>	<u>2.033.511.114</u>	<u>-</u>	<u>(2.033.511.114)</u>

- (i) The amount of provision for doubtful debts is set up according to the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance on "Guidelines for the provision and handling of provisions for devaluation of inventories, losses on investments, doubtful debts and warranties for products, goods, services, and construction works at enterprises".

9. **INVENTORIES**

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
<u>1. Inventories</u>	<u>545,886,370.047</u>	<u>72,515,049.008</u>
Goods in transit	-	-
Raw materials	374,668.729	374,668.729
Tools and supplies	40,813.330	42,245.261
Work in progress	514,809,082.479	45,809,396.244
Finished goods	163,085.448	163,085.448
Goods	30,498,720.061	26,125,653.326
<u>2. Provision for impairment of inventories (i)</u>	<u>(1,117,810.857)</u>	<u>(1,117,810.857)</u>
<u>Total</u>	<u>544,768,559.190</u>	<u>71,397,238.151</u>

- (i) Provision for impairment of inventories is made in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019.

10. **PREPAID EXPENSES**

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
<u>Short-term</u>	<u>3,864,158.394</u>	<u>7,194,188.677</u>
Transfer costs	3,864,158.394	7,194,188.677
<u>Long-term</u>	<u>18,169,070.450</u>	<u>17,023,233.171</u>
Tools and supplies	18,169,070.450	17,023,233.171

11. INCREASE, DECREASE TANGIBLE FIXED ASSET

Unit: VND

	Buildings, and structures	Machinery, and equipment	Vehicles	Office equipments	Others	Total
HISTORICAL COST						
Beginning Balance	27.067.048.716	60.662.514.590	18.045.836.733	19.584.713.641	66.159.409.529	191.519.523.209
Purchasing	-	-	-	1.182.124.436	-	1.182.124.436
Transfer from construction in progress	-	-	-	-	-	-
Disposal	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
Ending Balance	27.067.048.716	60.662.514.590	17.445.836.733	20.766.838.077	66.159.409.529	192.101.647.645
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Beginning Balance	15.818.720.494	34.954.338.743	11.205.321.266	18.854.829.713	63.650.835.826	144.484.046.042
Depreciation	443.420.730	3.516.976.440	791.757.294	179.631.190	733.704.773	5.665.490.427
Disposal	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
Ending Balance	16.262.141.224	38.471.315.183	11.397.078.560	19.034.460.903	64.384.540.599	149.549.536.469
RESIDUAL VALUE						
Beginning Balance	10.804.907.492	22.191.199.407	6.048.758.173	1.732.377.174	1.774.868.930	42.552.111.176
Ending Balance	11.248.328.222	25.708.175.847	6.840.515.467	729.883.928	2.508.573.703	47.035.477.167

12. INCREASE, DECREASE INTANGIBLE FIXED ASSET

	Computer software	Land use rights	Total
HISTORICAL COS			
Beginning Balance	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
Transfer from construction in progress	-	-	-
Disposal	-	-	-
Ending Balance	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
ACCUMULATED AMORTIZATION			
Beginning Balance	6.527.543.877	-	6.527.543.877
Amortization	860.612.568	-	860.612.568
Disposal	-	-	-
Ending Balance	7.388.156.445	-	7.388.156.445
RESIDUAL VALUE			
Beginning Balance	7.031.194.493	74.064.848.024	81.096.042.517
Ending Balance	6.170.581.925	74.064.848.024	80.235.429.949

13. INVESTMENT PROPERTY

	Buildings, and structures	Total
HISTORICAL COST		
Beginning Balance	18.714.920.748	18.714.920.748
Transfer from construction in progress	-	-
Disposal	-	-
Ending Balance	18.714.920.748	18.714.920.748
ACCUMULATED DEPRECIATION		
Beginning Balance	9.502.492.932	9.502.492.932
Depreciation	348.912.204	348.912.204
Disposal	-	-
Ending Balance	9.851.405.136	9.851.405.136
RESIDUAL VALUE		
Beginning Balance	9.212.427.816	9.212.427.816
Ending Balance	8.863.515.612	8.863.515.612

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Construction in progress	325.560.312	8.414.620.502
MobileID project for Vinaphone	0	8.315.334.449
Others	325.560.312	99.286.053

15. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	Historical cost	Ending Balance Recoverable	Fair value (i)	Beginning Balance Historical cost	Recoverable	Fair value (i)
Long-term financial investments	66.374.000.000	(176.735.691)	66.197.264.309	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Investment in other entities	66.374.000.000	(176.735.691)	66.197.264.309	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Viet Digital Investment joint stock company	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Ha Noi Telecommunication Engineering service joint stock company	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Viet Nam technology & telecommunication joint stock company	-	-	8.049.000.000	8.049.000.000	-	8.049.000.000
Itta corporation	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Technology and Media investment development joint stock company	-	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
Ho Chi Minh city information security service jsc	(176.735.691)	(176.735.691)	22.323.264.309	22.500.000.000	-	22.500.000.000

(i) (The Company has not determined the fair value of these investments for disclosure in the financial statements because there is no listed market price of these investments and the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and relevant current regulations do not provide guidance on how to calculate fair value. The fair value of these investments, if determined, may differ from the carrying value).

Details of long-term investments in associates and others as at 30/06/2025 are as follows:

	Location	Proportion of Owners	Proportion of Voting	Main business
Viet Digital Investment joint stock company	Ha Noi City	19%	19%	Trading
Ha Noi Telecommunication Engineering service joint stock company	Ha Noi City	10%	10%	Telecommunication services
Viet Nam technology & telecommunication joint stock company	Binh Duong	2,2%	2,2%	Telecommunication services
Itta corporation	Ho Chi Minh City	18,88%	18,88%	Telecommunication services
Technology and Media investment development joint stock company	Ha Noi City	2,50%	2,50%	Telecommunication services
Ho Chi Minh city information security service jsc	Ho Chi Minh City	15%	15%	Information

16. PAYABLES TO SUPPLIERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term payables to suppliers	269.966.612.436	402.157.212.135
SUN VIET TELECOMMUNICATIONS - INFORMATICS TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY	4.371.017.556	4.371.017.556
Ciena Communications, Inc.	1.891.105.398	64.983.265.772
HUAWEI International PTE LTD	131.724.054.770	224.206.346.168
NUTEK TELECOM	9.699.302.689	5.286.355.748
HN DOTNET One Member Limited Liability Company	31.953.048.753	-
Viet Nam Vinasa telecommunication joint stock company	28.102.500	25.171.946.893
AVENO PTY LTD	9.980.772.430	-
Thanh Vinh Technology Trading and Service Single-member Limited Liability Company	13.637.230.059	-
MobiFone Digital Service Center - Branch of MobiFone Telecommunications Corporation	3.829.448.000	17.758.390.424
Ericsson AB	29.976.428.345	-
Others	32.876.101.936	45.779.775.419

17. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term advances from customers	69.344.216.963	30.354.005.938
Mobifone telecommunications corporation	21.824.644.181	-
General Department of Taxation	-	12.736.289.940
Vietnam Computerized Lottery Company Limited	14.556.985.734	-
VIET DIGITAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	28.328.478.784	-
Vietnam National Petroleum Group	-	10.969.377.300
Department of Central Posts and Telecommunications	2.272.327.806	-
Others	2.361.780.458	6.648.338.698

18. TAXES AND AMOUNT PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Taxes and amounts payables to the State Budget	7.448.914.316	13.412.213.374
Value added tax	-	3.839.953.200
Corporate income tax	3.006.901.883	4.767.541.017
Personal income tax	-	37.017.769
Environmental protection tax and other taxes	4.442.012.433	4.767.701.388

19. ACCRUED EXPENSES

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term accrued expenses payables	52.995.815.137	39.489.067.583
Accrued outlender expenses	52.982.872.773	39.445.765.698
Accrued interest payable	12.942.364	43.301.885

20. OTHER PAYABLES

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term	67.876.528.658	42.512.913.037
Union funds	2.935.460.265	2.755.489.689
Social insurance	812.292.827	-
Health insurance	126.772.366	-
Unemployment insurance	64.738.747	-
Short-term collateral deposit payable	139.550.000	861.902.915
Advances	1.507.993.681	915.119.134
Dividends and profits paid	1.365.882.194	1.148.551.494
Others	60.923.838.578	36.831.849.805
Long-term	1.422.592.790	286.000.000
Long-term collateral deposit payable	1.422.592.790	286.000.000

21. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Short-term borrowings

Short-term borrowings and finance lease liabilities

	Beginning Balance	Decrease	Increase Ending Balance
Vietinbank - Hai Ba Trung Branch (i)	164.628.133.736	199.628.133.736	212.881.584.126
Vietcombank - Operations Center Branch (ii)	36.560.981.658	36.560.981.658	87.927.164.830
VIB - Hai Ba Trung Branch (iii)	33.158.476.395	33.158.476.395	-
BIDV - Hoan Kiem Branch (iv)	18.237.526.160	53.712.592.860	25.000.000.000

(i) Borrowing from Vietinbank under credit contract No. 01/2025-HDCVHM/NHCT142-CTIN signed on 12 March 2025 with a limit of 820,000,000,000 VND, the term of the credit is 12 months from the date of signing the contract, the purpose is to supplement supplementing working capital for production and business activities, the maximum loan term is 12 months, interest rate adjusted once a month, interest rate determined at the time of disbursement/time of interest rate adjustment, collateral is unsecured.

(ii) Borrowing from Vietcombank under credit contract No. KH2-240352/HDCTD.CRC signed on 14 October 2024 with a limit of 600,000,000,000 VND, the term of the credit is 12 months, the purpose is to supplement for traditional business activities (telecommunications products, services, information technology and software. The floating interest rate is determined at the time of disbursement/time of interest rate adjustment, collateral is unsecured.

(iii) Borrowing from VIB Bank under credit contract No. 800362123 signed on 26 December 2023 with a limit of 100,000,000,000 VND, the term of the credit is 11 months from the date of signing the contract, the purpose is to supplement supplementing working capital for production and business activities, the maximum loan term is 12 months, interest rate is adjusted according to the general regulations of the Bank, and is determined at the time of disbursement/time of interest rate adjustment, collateral is unsecured.

(iv) Borrowing from BIDV under credit contract No. 01/2024/204/HDTD signed on 8 October 2024 with a limit of 800,000,000,000 VND, the term of the credit is 12 months from the date of signing the contract, the purpose is to supplement working capital for production and business activities, the maximum loan term is 12 months, interest rate is adjusted according to the general regulations of the Bank, and is determined at the time of disbursement/time of interest rate adjustment, collateral is unsecured.

22. OWNERS' EQUITY

Unit: VND

	Owners' Capital	Capital surplus	Investment and Development funds	Provision funds	Financial Undistributed profit after tax	Total
Previous Beginning Balance	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	221.800.822.639	643.078.719.603
Profit for the year	-	-	-	-	31.104.257.416	31.104.257.416
Dividend paid	-	-	-	-	(16.092.500.000)	(16.092.500.000)
Distribution to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(1.420.767.008)	(1.420.767.008)
Remuneration for the Board of Management and the Board of Supervisors	-	-	-	-	(449.529.668)	(449.529.668)
Beginning Balance	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	234.942.283.379	656.220.180.343
Profit for the period	-	-	-	-	18.143.301.893	18.143.301.893
Dividend paid	-	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Distribution to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(2.961.125.306)	(2.961.125.306)
Remuneration for the Board of Management and the Board of Supervisors	-	-	-	-	(936.596.936)	(936.596.936)
Ending Balance	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	217.002.863.030	638.280.759.994

22. OWNERS' EQUITY (CONTINUED)

The Company's capital contribution status as of 30 June 2025 is as follows:

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
	VND	VND
- Organization shareholders	105.369.630.000	103.626.480.000
- Personal shareholders	216.480.370.000	218.223.520.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

The Company's share issuance status on 30 June 2025

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
	Share	Share
Number of registered share	32.185.000	32.185.000
Number of share issued to the public	32.185.000	32.185.000
+ Common share	32.185.000	32.185.000
Number of rebought shares	-	-
Number of shares in circulation	32.185.000	32.185.000
+ Common share	32.185.000	32.185.000
Face value in circulation (VND/share)	10.000	10.000

Dividend

The company has actually paid dividends up to 30 June 2025 to shareholders with a total amount of: 31.967.669.300 VND .

23. TOTAL REVENUE

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Revenue from sales of finished products	389.309.328.743	686.342.577.597
Revenue from rendering services	85.919.645.599	103.020.987.925
Total	475.228.974.342	789.363.565.522

24. DEDUCTIONS

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Sale discounts		
Devaluation of sale		

25. COST OF GOODS SOLD

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Cost of finished products sold	352.087.433.408	649.439.904.702
Cost of provided services	56.807.766.576	64.512.553.776
Reversal provision for decline in value of inventories	-	-
Total	408.895.199.984	713.952.458.478

26. FINANCIAL INCOME

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Interest on deposits	4.437.509.209	381.062.501
Interest on foreign exchange differences	1.358.026.433	3.133.254.290
Dividends and profit shared	2.913.210.000	941.030.000
Total	8.708.745.642	4.455.346.791

27. FINANCIAL EXPENSES

	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Interest expenses	3.789.616.562	381.062.501
Foreign exchange losses	4.066.734.027	3.133.254.290
Late payment interest, LC and guarantees fees	1.821.862.894	-1.802.976.000
Provision / (Reversal of provision) for financial investments	-	2.931.694.643
Total	9.678.213.483	9.619.657.444

28. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Selling expenses	01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
Staff cost	9.458.443.458	7.213.597.148
Stationary cost	66.813	-
Depreciation cost	35.773.258	32.222.739
Product warranty	971.187.000	1.320.891.888
Outside services rendered	7.707.672.593	7.944.853.739
Other costs	866.337.654	959.245.554
Total	8.456.121.534	6.887.291.842

General and administrative expenses	01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
Staff cost	14.157.756.633	10.813.279.142
Management material cost	5.675.904	10.650.952
Stationary cost	223.168.182	168.860.363
Depreciation cost	691.768.488	467.507.166
Taxes, fees and charges	590.230.966	513.403.536
Provision cost	982.270.898	-
Outside services rendered	2.427.488.544	1.936.547.651
Other costs	6.282.338.749	7.281.678.058
Total	25.360.698.364	21.191.926.868

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
Profit before tax	21.150.203.776	20.577.131.155
1. Adjustment for:	(6.115.694.360)	(1.375.289.726)
(Gain)/Loss exchange rate differences evaluates cash and receivables	1.014.561.637	384.797.977
(Gain)/Loss exchange rate differences evaluates cash and receivables	(611.460.903)	(1.016.294.450)
Minus: Non-taxable income (i)	(6.702.826.562)	(941.030.000)
Plus: Invalid expenses	184.031.468	197.236.747
2. Taxable income	15.034.509.416	19.201.841.429
3. Corporate income tax rate	20%	20%
4. Current corporate income tax expense	3.006.901.883	3.840.368.285
6. Total current corporate income tax expense	3.006.901.883	3.840.368.285

(i) Non-taxable income is dividends and profits from long-term financial investments.

30. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List of related parties with transactions and balances as at 30 June 2025 is as follows:

Related parties	Relationship
VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP	Major shareholders, State shareholders The representative is a member of the Board of Management of the Company.
VIET DIGITAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	Company that receives long-term investment from CTIN Having same Board of Management's member (Hoang Anh Loc)
ITTA CORPORATION	Having same Board of Management's member (Hoang Anh Loc) Company that receives long-term investment from CTIN
HA NOI TELECOMMUNICATION ENGINEERING SERVICE JOINT STOCK COMPANY	Having same Board of Management's members (To Hoai Van; Nguyen The Thinh_ Dismissed from the Board of Management's member from 29 April 2025) Company that receives long-term investment from CTIN
KASATI JOINT STOCK COMPANY	Having same Board of Management's member (To Hoai Van_ Resigned from Board of Management's member from 23 April 2025)

During the period, the Company had the following transactions with related parties:

* Transactions:	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Selling	183.138.170.354	641.934.557.056
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	181.647.625.746	640.845.695.519
Viet Digital Investment joint stock company	266.228.600	12.500.000
ha noi telecommunication engineering service joint stock company	669.490.540	533.698.302
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock company	554.825.468	22.781.625
KASATI Joint Stock Company		
Purchasing	4.207.838.882	3.166.987.772
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	3.367.832.161	1.846.051.364
Viet Digital Investment joint stock company	583.255.582	219.307.691
	250.866.139	501.285.590
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock	5.885.000	66.644.825
KASATI Joint Stock Company		
Dividends paid	10.117.108.000	-
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	10.117.108.000	-
Devidend received	2.188.800.000	377.600.000
ITTA CORPORATION	188.800.000	377.600.000
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock	2.000.000.000	-
* Balances with related parties	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Receivables	117.664.167.850	366.687.908.086
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	116.278.618.842	364.777.676.116
	-	-
ITTA CORPORATION	1.300.106.337	1.544.757.514
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock	18.619.536	2.851.200
KASATI Joint Stock Company	66.823.135	362.623.256
Payables	1.627.465.283	1.647.483.413
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	1.116.395.601	357.777.336
VIET DIGITAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	225.598.800	111.176.801
ITTA CORPORATION	271.720.882	335.374.258
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock	13.750.000	843.155.018
Income of Board of Management and Board of General Director		
	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>	<u>01/01/2024-30/06/2024</u>
Income of Board of Management and Board of General Director	2.314.546.668	1.472.280.000

31. SEGMENT REPORTING

Segment information has been presented for reporting financial information by line of business and by geographical

Segment according to geographical area

During the period, the Company's operations were mainly concentrated in Hanoi city, within the territory of Vietnam. Therefore, the Company did not prepare segment reports by geographical area.

Segment according to business lines

The Company only operates in one business sector, Telecommunications and Information Technology. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business sector.

32. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures of the consolidated balance sheet are figures presented in the interim financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024; comparative figures of the interim income statement and interim cash flow statement are figures presented in the consolidated financial statements for the period from 1 January 2024 to 30 June 2024.

Hanoi, Dated 28/07/2025

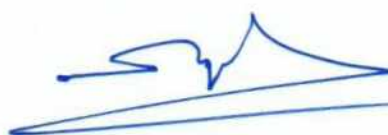
Preparer

Chief Accountant

General Director



NGUYEN THI THU HUONG



NGUYEN NGOC SON



LE THANH SON